

PHỤ LỤC I

Tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ Cải cách hành chính hàng năm đối với các Sở, Ban, ngành, các đơn vị ngành dọc và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1461 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|-------|---|------------|--------------|----------------|---|
| A | KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CHỨNG MINH BẰNG TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG) | 80 | | | |
| I | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH | 15 | | | |
| 1.1 | Kế hoạch Cải cách hành chính năm | 2 | | | |
| 1.1.2 | Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính năm trước ngày 10/12 của năm trước liền kề năm kế hoạch (Trường hợp các đơn vị ngành dọc ban hành theo thời hạn chỉ đạo của ngành dọc cấp trên thì thực hiện theo thời hạn chỉ đạo của cấp trên) - Đúng thời gian quy định: 01 điểm - Quá thời gian quy định: 0 điểm | 1 | | | |
| 1.1.3 | Xác định nhiệm vụ cải cách hành chính rõ ràng, trên các lĩnh vực theo Chương trình, kế hoạch CCHC của tỉnh; bố trí kinh phí triển khai (Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình, kế hoạch CCHC của tỉnh: 0.5 điểm; Bố trí kinh phí triển khai kịp thời, đầy đủ: 0.5 điểm) | 1 | | | |
| 1.2 | Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo chỉ đạo của UBND tỉnh - Thực hiện 100% kế hoạch: 2 điểm - Thực hiện từ 50% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm - Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm | 2 | | | |
| 1.3 | Thực hiện báo cáo CCHC định kỳ đúng quy định (Quý I, 6 tháng, Quý III và năm) và các báo cáo trong năm về kết quả thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến công tác CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh | 2 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|-------|---|------------|--------------|----------------|---|
| | - Trường hợp không có báo cáo trừ 01 điểm/báo cáo - Gửi báo cáo nhưng không đúng theo thời gian quy định trừ 0.5 điểm/báo cáo | | | | |
| 1.4 | Kiểm tra công tác cải cách hành chính | 2 | | | |
| 1.4.1 | Có Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc (ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC hàng năm nhưng nội dung phải đảm bảo đầy đủ, cụ thể) | 1 | | | |
| 1.4.2 | Thực hiện kiểm tra và chấn chỉnh sau kiểm tra - Có báo cáo kết quả kiểm tra: 0,5 - Có văn bản chỉ đạo chấn chỉnh hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền chấn chỉnh sau kiểm tra (nếu qua kiểm tra phát hiện có sai sót cần khắc phục): 0,5 | 1 | | | |
| 1.5 | Công tác tuyên truyền cải cách hành chính (không ban hành Kế hoạch không chấm mục này) | 1 | | | |
| 1.5.1 | Ban hành Kế hoạch tuyên truyền Cải cách hành chính | 0.5 | | | |
| 1.5.2 | Thực hiện các hình thức tuyên truyền (như: mở chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử; thông qua phương tiện thông tin đại chúng báo, đài, tờ rơi...; tuyên truyền qua Hội nghị, phóng sự, tọa đàm...) hoặc có bài viết đăng trên trang tin điện tử của Bộ, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh | 0.5 | | | |
| 1.6 | Sáng kiến, giải pháp cải tiến trong công tác CCHC góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị (trong số các sáng kiến cấp cơ sở được cấp có thẩm quyền công nhận trong năm trước liền kề của cơ quan, đơn vị). - Có từ 2 sáng kiến, giải pháp cải tiến mới trở lên: 02 điểm - Có 01 sáng kiến, giải pháp cải tiến mới: 01 điểm - Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm | 2 | | | |
| 1.7 | Có văn bản, kế hoạch thực hiện gắn với nhiệm vụ, giải pháp, mục tiêu cụ thể để cải thiện các chỉ số PAR INDEX, PCI, PAPI, SIPAS, DTC, ICT | 1 | | | |
| 1.8 | Thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian quy định các văn bản chỉ đạo của Trung ương và UBND tỉnh. | 2 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|---|------------|--------------|----------------|---|
| | Trường hợp có văn bản nhắc nhở của Trung ương, UBND tỉnh hoặc văn bản do lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh ký thừa lệnh Chủ tịch UBND tỉnh đề nhắc nhở, phê bình thì trừ 1 điểm/văn bản - Mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm. | | | | |
| 1.9 | Thực hiện gửi kết quả đánh giá, phân loại theo quy định về UBND tỉnh (<i>qua Sở Nội vụ</i>) trước ngày 10/12 hằng năm – kèm theo biên bản họp cụ thể (<i>trường hợp không có biên bản thì không chấm điểm ở mục này</i>). | 1 | | | |
| II | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 7 | | | |
| 2.1 | Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị hàng năm (<i>không chấm điểm đối với cơ quan, đơn vị trong năm không phát sinh việc tham mưu cấp có thẩm quyền thực hiện xây dựng văn bản QPPL</i>) | 2.5 | | | |
| 2.1.1 | Xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt - 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 01 điểm - Từ 85% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0,5 điểm. - Từ dưới 85% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0 điểm Lưu ý: Trường hợp đơn vị không đăng ký xây dựng văn bản QPPL và không được cấp có thẩm quyền ban hành danh mục xây dựng VBQPPL trong năm nhưng thực tế có tham mưu văn bản QPPL trong năm thì chấm 0 điểm. | 1 | | | |
| 2.1.2 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (<i>căn cứ vào kết quả tự kiểm tra văn bản của năm trước liền kề hoặc kết quả kiểm tra của cấp có thẩm quyền</i>) - 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng không trái pháp luật, không có sai sót về nội dung, thể thức kỹ thuật trình bày văn bản: 1.5 điểm - Trường hợp trong năm có văn bản xây dựng bị trái pháp luật: 0 điểm - Trường hợp trong năm có văn bản xây dựng có sai sót về nội dung, thể thức kỹ thuật trình bày văn bản: trừ 0.5 điểm/trường hợp. | 1.5 | | | |
| 2.2 | Theo dõi thi hành pháp luật | 2.5 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nếu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|---|------------|--------------|----------------|---|
| 2.2.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị - Hoàn thành 100% kế hoạch: 01 điểm - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm | 1 | | | |
| 2.2.2 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm | 0.5 | | | |
| 2.2.3 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý - Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý - Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | 1 | | | |
| 2.3 | Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL | 2 | | | |
| 2.3.1 | Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 01 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm | 1 | | | |
| 2.3.2 | Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm - Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm - Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm | 1 | | | |
| III | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 10 | | | |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC) | 2 | | | |
| 3.1.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm | 1 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|---|------------|--------------|----------------|---|
| | - Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0 | | | | |
| 3.1.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm | 1 | | | |
| 3.2 | Công bố, cập nhật, thực hiện báo cáo về thủ tục hành chính | 3 | | | |
| 3.2.1 | Công bố TTHC và các quy định có liên quan - Công bố đúng nội dung và đúng thời gian quy định về công bố TTHC và các quy định có liên quan: 01 điểm - Công bố không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định về công bố TTHC và các quy định có liên quan: 0 điểm | 1 | | | |
| 3.2.2 | Công khai đầy đủ, kịp thời và đúng quy định các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Trang Thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị công khai đầy đủ, đúng quy định các thủ tục hành chính: 1 điểm - Các cơ quan, đơn vị chưa công khai hoặc công khai không đúng quy định, không đầy đủ các thủ tục hành chính: -1 điểm | 1 | | | |
| 3.2.3 | Thực hiện báo cáo định kỳ về Kiểm soát thủ tục hành chính (quý, năm) và đột xuất (kể cả báo cáo giấy và các báo cáo trên hệ thống phần mềm) đầy đủ và đúng thời gian quy định (Trường hợp báo cáo không đúng thời gian quy định thì cứ mỗi báo cáo trễ trừ 0.5 điểm). | 1 | | | |
| 3.3 | Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị. | 2 | | | |
| 3.3.1 | Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị. - Thực hiện đầy đủ quy định: 01 điểm - Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm | 1 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nếu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|--|------------|--------------|----------------|---|
| 3.3.2 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị. - 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm - Từ 70% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm - Dưới 70% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm | 1 | | | |
| 3.4 | Thực hiện cơ chế một cửa”, cơ chế một cửa liên thông” | 3 | | | |
| | * Đối với cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông” | 3 | | | |
| 3.4.1 | Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông” đúng quy định (trường hợp thực hiện không đúng quy trình thì trừ 0.5 điểm; trường hợp không thực hiện thì không chấm điểm cho mục này). | 1 | | | |
| 3.4..2 | Giải quyết hồ sơ đúng hạn, không có hồ sơ trễ hạn, tồn đọng (mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm). - Trường hợp có hồ sơ trễ hạn, tồn đọng (do lỗi của đơn vị) thì cứ mỗi hồ sơ trễ hạn, tồn đọng: trừ 0.5 điểm/01 hồ sơ - Trường hợp có từ 01 đơn thư phản ánh của tổ chức, cá nhân về việc giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bị trễ hạn: trừ 1 điểm/đơn thư. | 2 | | | |
| | * Đối với cơ quan, đơn vị chưa thực hiện cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông” | 3 | | | |
| 3.4.3 | Bố trí phòng tiếp dân. | 1 | | | |
| 3.4.4 | Có quy định, quy chế phối hợp về tiếp nhận, xử lý, luân chuyển công văn đi, đến. | 1 | | | |
| 3.4.5 | Thực hiện giải quyết các thủ tục và công vụ đúng theo quy định hiện hành và không có vụ việc tồn đọng (trường hợp có vụ việc tồn đọng thì cứ 1 vụ việc tồn đọng trừ 1 điểm) - Mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm. | 1 | | | |
| IV | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH | 8 | | | |
| 4.1 | Thực hiện quy định của Chính phủ, UBND tỉnh về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy | 4 | | | |
| 4.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở | 1 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|---|------------|--------------|----------------|---|
| | ngành theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ - Thực hiện đảm bảo đúng quy định, đúng tiến độ theo kế hoạch: 02 điểm - Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0 điểm | | | | |
| 4.1.2 | Thực hiện rà soát sắp xếp các đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ (không chấm điểm đối với đơn vị không có ĐVSNCL) - Thực hiện đảm bảo đúng quy định: 02 điểm - Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0 điểm | 1 | | | |
| 4.1.3 | Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính - Thực hiện đúng quy định: 1 điểm - Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm | 1 | | | |
| 4.1.4 | Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các ĐVSN (không chấm điểm đối với đơn vị không có ĐVSNCL) - Thực hiện đúng quy định: 1 điểm - Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm | 1 | | | |
| 4.2 | Sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao | 2 | | | |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức theo quy định - Sử dụng không vượt quá biên chế hành chính: 1 điểm - Sử dụng vượt quá biên chế hành chính: 0 điểm | 1 | | | |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các ĐVSNCL theo quy định (không chấm điểm đối với đơn vị không có ĐVSNCL) - Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc tại ĐVSNCL: 1 điểm - Sử dụng vượt quá biên chế hành chính hoặc người làm việc tại ĐVSNCL: 0 điểm | 1 | | | |
| 4.3 | Thực hiện phân cấp quản lý | 2 | | | |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành - Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5 điểm | 0,5 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG <i>(Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản)</i> |
|--------------|---|-------------------|---------------------|-----------------------|---|
| | - Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm | | | | |
| 4.3.2 | Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc phạm vi đã được phân cấp - Có Kế hoạch kiểm tra việc phân cấp: 05 điểm - Có Báo cáo kết quả kiểm tra việc phân cấp: 05 điểm - Có văn bản chỉ đạo hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền chỉ đạo chấn chỉnh sau kiểm tra việc phân cấp: 05 điểm | 1,5 | | | |
| V | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC | 17 | | | |
| 5.1 | Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ (sau khi có hướng dẫn của Trung ương) - Thực hiện đúng theo quy định: 02 điểm - Chưa thực hiện đúng theo quy định: 0 điểm | 2 | | | |
| 5.2 | Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ và sau khi có hướng dẫn của Trung ương (không chấm điểm đối với đơn vị không có ĐVSNCL) - Thực hiện đúng theo quy định: 02 điểm - Chưa thực hiện đúng theo quy định: 0 điểm | 2 | | | |
| 5.3 | Bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt - Đúng vị trí việc làm công chức theo quy định: 01 điểm - Đúng vị trí việc làm viên chức theo quy định: 01 điểm | 2 | | | |
| 5.4 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức và bố trí, sử dụng công chức tại các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có). - Thực hiện đúng quy định: 1 điểm - Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm | 1 | | | |
| 5.5 | Công tác đào tạo, bồi dưỡng | 2 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nếu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|--|------------|--------------|----------------|---|
| 5.5.1 | Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của đơn vị theo đúng thời hạn yêu cầu tại Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh (Ban hành kịp thời đúng thời gian quy định: 01 điểm; có ban hành nhưng quá thời gian quy định: 0.5 điểm; không ban hành: 0 điểm) | 1 | | | |
| 5.5.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch ban hành (hoàn thành trên 90%: 01 điểm; dưới 90%: 0 điểm) | 1 | | | |
| 5.6 | Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức | 8 | | | |
| 5.6.1 | Thực hiện đánh giá, phân loại công chức viên chức theo quy định (không đúng quy định 0 điểm) | 1 | | | |
| 5.6.2 | Thực hiện việc bổ nhiệm công chức thuộc thẩm quyền quản lý đúng quy định (nếu có trường hợp thực hiện không đúng thì ko được điểm) | 1 | | | |
| 5.6.3 | Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức qua phần mềm - Thực hiện tốt: 1 điểm - Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện thì không chấm điểm. | 1 | | | |
| 5.6.4 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức (cơ quan, đơn vị không vi phạm trong năm cộng 2 điểm) - Mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm. - Có cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ Trưởng, phó phòng và tương đương (kể cả các đơn vị trực thuộc) bị kỷ luật thì trừ 02 điểm/trường hợp. - Có cán bộ, công chức, viên chức (kể cả các đơn vị trực thuộc) không giữ chức vụ bị kỷ luật (đối với Công an tỉnh là cán bộ, chiến sĩ giữ chức vụ đội trưởng, đội phó) thì trừ 01 điểm/trường hợp. | 2 | | | |
| 5.6.5 | Tiếp nhận, xử lý các đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo (trường hợp có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo thì trừ 01 điểm/01 đơn thư). | 1 | | | |
| 5.6.6 | Không hút thuốc lá nơi công sở (cơ quan, đơn vị còn cán bộ, công chức, viên chức hút thuốc lá nơi công sở thì không chấm điểm ở mục này). | 1 | | | |
| 5.6.7 | Không uống rượu, bia (hoặc các loại đồ uống có nồng độ cồn tương đương) trong giờ làm việc và giờ nghỉ trưa của ngày làm việc. Trường hợp có từ 01 CBCCVV vi phạm thì không chấm điểm ở mục | 1 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|--|------------|--------------|----------------|---|
| | <i>này (kể cả CBCCVV của các cơ quan, đơn vị trực thuộc).</i> | | | | |
| VI | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 8 | | | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | 3 | | | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) – không chấm điểm đối với các đơn vị không được phân bổ vốn đầu tư công trong năm <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$ | 1 | | | |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm | 1 | | | |
| 6.1.3 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$ | 1 | | | |
| 6.2 | Công tác quản lý, sử dụng tài sản công | 2 | | | |
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý - Đã ban hành: 0.5 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm | 0.5 | | | |
| 6.2.2 | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý Đã thực hiện: 1 điểm Chưa thực hiện: 0 điểm | 1 | | | |
| 6.2.3 | Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công Có kiểm tra: 0.5 điểm Không kiểm tra: 0 điểm | 0.5 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|------------|---|------------|--------------|----------------|---|
| 6.3 | Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) – các đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc thì không chấm điểm mục này | 3 | | | |
| 6.3.1 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên - Có thêm đơn vị: 0.5 điểm - Không có thêm: 0 điểm | 0.5 | | | |
| 6.3.2 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - Có thêm đơn vị: 0.5 điểm - Không có thêm: 0 điểm | 0.5 | | | |
| 6.3.3 | Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL. - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 01 điểm - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm | 1 | | | |
| 6.3.4 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp trung bình hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 so với năm 2020 - Đạt trung bình từ 2%/năm trở lên: 01 điểm - Đạt tỷ lệ dưới 2%/năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 1.00)/2% | 1 | | | |
| VII | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 15 | | | |
| 7.1 | Ứng dụng công nghệ thông tin | 6.5 | | | |
| 7.1.1 | Triển khai ứng dụng phần mềm Văn phòng điện tử trong cơ quan, đơn vị - Triển khai thực hiện tốt: 1.5 điểm - Đã triển khai nhưng chưa thực hiện tốt: 01 điểm - Chưa triển khai thực hiện: 0 điểm | 1.5 | | | |
| 7.1.2 | Triển khai thực hiện các dự án, phần mềm công nghệ thông tin được UBND tỉnh giao trong năm - Đã triển khai thực hiện tốt: 01 điểm | 1 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|-------|--|------------|--------------|----------------|---|
| | - Chưa triển khai thực hiện: 0 điểm | | | | |
| 7.1.3 | Số lượng tin trên Trang tin điện tử hàng năm - Từ 150 tin trở lên: 2 điểm - Từ 100-149 tin: 1.5 điểm; - Từ 60-99 tin: 1 điểm; - Dưới 60 tin: 0 điểm. | 2 | | | |
| 7.1.4 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử. - Từ 80% số văn bản trở lên: 01 điểm - Dưới 80% số văn bản: 0 điểm | 1 | | | |
| 7.1.5 | Thực hiện ứng dụng chứng thư số trên văn bản điện tử - Từ 80% số văn bản điện tử có ký số trở lên: 01 điểm - Dưới 80% số văn bản điện tử có ký số: 0 điểm | 1 | | | |
| 7.2 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (không chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị không có TTHC) | 4.5 | | | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 - không chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 - Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm - Từ 40% - dưới 50% số hồ sơ TTHC: 1 điểm - Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm - Dưới 20% số hồ sơ TTHC hoặc Chưa triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: 0 điểm | 1.5 | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 (hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến qua mạng) - không chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 - Từ 40% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 1.5 điểm - Từ 20% - dưới 40% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 01 điểm - Dưới 20% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 0 điểm | 1.5 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|---------|---|------------|--------------|----------------|---|
| 7.2.3 | Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Buu chính công ích (quy định tại Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ) | 1.5 | | | |
| 7.2.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5 điểm - Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25 điểm | 0.5 | | | |
| 7.2.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5 điểm Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25 điểm Dưới 5% số hồ sơ: 0 điểm | 0.5 | | | |
| 7.2.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI - Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5 điểm - Từ 15% - dưới 20% số hồ sơ: 0.25 điểm - Dưới 10% số hồ sơ: 0 điểm | 0.5 | | | |
| 7.3 | Tỷ lệ hoàn thành tích hợp dịch vụ công (DVC) của các đơn vị lên Cổng dịch vụ công quốc gia - Đạt 80% trở lên số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 1 điểm - Đạt 50% đến dưới 80% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.5 điểm - Đạt 30% đến dưới 50% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.25 điểm - Đạt 30% đến dưới 50% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.25 điểm - Đạt 30% đến dưới 50% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.25 điểm | 1 | | | |
| 7.4 | Tỷ lệ thực hiện hoàn thiện số lượng biểu được giao trên hệ thống Báo cáo Kinh tế-Xã hội (Đối với các đơn vị không giao chỉ tiêu triển khai hệ thống báo cáo kinh tế xã hội tỉnh thì không chấm | 1 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|-------|---|------------|--------------|----------------|---|
| | <p>điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 80% - 100% các Sở, ban, ngành : 1 điểm - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 50% - 79%: 0.5 điểm - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 25% - 49%: 0.25 điểm - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) dưới 25% : 0 điểm <p>Điểm được tính theo công thức: $((a1 + b1) / (a + b)) * 100$ Trong đó: a là số biểu số liệu được giao b là số biểu báo cáo được giao a1 là số biểu số liệu đã thực hiện hoàn thành b1 là số biểu báo cáo đã thực hiện hoàn thành</p> | | | | |
| 7.5 | Lĩnh vực ISO (không chấm điểm đối với đơn vị chưa áp dụng ISO) | 2 | | | |
| 7.5.1 | Có Ban hành Kế hoạch và Mục tiêu chất lượng hàng năm. | 0.25 | | | |
| 7.5.2 | Việc thực hiện và cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng (Đảm bảo 100% TTHC được thực hiện ISO và được cập nhật). | 0.25 | | | |
| 7.5.3 | Thực hiện đánh giá nội bộ và Họp xem xét của lãnh đạo. | 0.25 | | | |
| 7.5.4 | Đảm bảo sự tham gia của Lãnh đạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi, ban hành hệ thống tài liệu, xác nhận hiệu lực Hệ thống quản lý chất lượng). | 0.25 | | | |
| 7.5.5 | Thực hiện công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và gửi đến đơn vị chủ trì để theo dõi, tổng hợp. | 0.25 | | | |
| 7.5.6 | Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (Cử nhân viên tham gia các | 0.25 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nếu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|----------|--|------------|--------------|----------------|---|
| | <i>lớp đào tạo, tập huấn do Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức).</i> | | | | |
| 7.5.7 | Gửi Báo cáo định kỳ hằng năm đến cơ quan quản lý đúng hạn. | 0.25 | | | |
| 7.5.8 | Chịu trách nhiệm liên đới khi đơn vị cấp dưới thuộc quyền quản lý không thực hiện tốt việc áp dụng ISO (<i>Không ban hành kế hoạch, không đánh giá nội bộ, không duy trì việc áp dụng ISO,...</i>). | 0.25 | | | |
| B | TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (KHẢO SÁT NGƯỜI DÂN) | 20 | | | |
| 1 | Số lần đi lại để bổ sung hồ sơ khi thực hiện 01 giao dịch thủ tục hành chính (kể từ lần đầu tiên đến cơ quan cho đến ngày nhận kết quả) <i>Cứ mỗi 1% ý kiến khảo sát phản ánh đi lại từ 02 lần trở lên (do cơ quan, đơn vị hướng dẫn không đầy đủ, không rõ ràng hoặc hướng dẫn nhiều nhiều) thì trừ 0.2 điểm</i> | 2 | | | |
| 2 | Tình trạng phiền hà, sách nhiễu của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức <i>Cứ mỗi 1% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng cán bộ, công chức, viên chức phiền hà, sách nhiễu thì trừ 0.2 điểm</i> | 2 | | | |
| 3 | Tình trạng vãng vãng, gợi ý nộp thêm tiền ngoài phí/lệ phí của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: <i>Cứ mỗi 1% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng cán bộ, công chức, viên chức vãng vãng thì trừ 0.2 điểm</i> | 2 | | | |
| 4 | Việc giải quyết hồ sơ đúng hạn <i>Cứ mỗi 1% ý kiến khảo sát phản ánh giải quyết hồ sơ trễ hạn thì trừ 0.2 điểm</i> | 2 | | | |
| 5 | Việc thực hiện thư xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn <i>Cứ mỗi ý kiến khảo sát phản ánh không thực hiện thư xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn thì trừ 0.2 điểm/trường hợp</i> | 2 | | | |
| 6 | Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân | 10 | | | |
| 6.1 | Hài lòng khi tiếp cận dịch vụ <i>Cứ 0,1% ý kiến phản ánh không hài lòng thì trừ 0.05 điểm</i> | 2 | | | |
| 6.2 | Hài lòng khi thực hiện thủ tục hành chính | 2 | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|----------|--|-----------------------|--------------|----------------|---|
| | <i>Cứ 0,1% ý kiến phản ánh không hài lòng thì trừ 0.05 điểm</i> | | | | |
| 6.3 | Hài lòng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giải quyết công việc <i>Cứ 0,1% ý kiến phản ánh không hài lòng thì trừ 0.05 điểm</i> | 2 | | | |
| 6.4 | Hài lòng với kết quả cung ứng dịch vụ công <i>Cứ 0,1% ý kiến phản ánh không hài lòng thì trừ 0.05 điểm</i> | 2 | | | |
| 6.5 | Hài lòng với việc xử lý phản ánh, kiến nghị <i>Cứ 0,1% ý kiến phản ánh không hài lòng thì trừ 0.05 điểm</i> | 2 | | | |
| C | ĐIỂM CỘNG | | | | |
| 1 | Có tổ chức tự điều tra, khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị. - Có tổ chức điều tra, khảo sát sự hài lòng: 1,5 điểm - Có báo cáo kết quả tự khảo sát: 1,5 điểm | 3 điểm | | | |
| 2 | Không có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân tỉnh | 3 điểm | | | |
| 3 | Có sáng kiến cải cách hành chính được cấp có thẩm quyền công nhận (cấp tỉnh, cấp Bộ, ngành Trung ương) - căn cứ vào sáng kiến của năm trước liền kề. | 3 điểm | | | |
| 4 | Kết quả đánh giá DDCI - Tăng điểm so với năm trước: 0,5 điểm - Tăng vị thứ so với năm trước (hoặc tiếp tục duy trì trong Top 3 so với năm trước): 0,5 điểm - Kết quả điểm cao hơn điểm PCI của tỉnh: 1 điểm | 2 điểm | | | |
| 5 | Hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (tiêu chí này thực hiện đối với đơn vị được cấp vốn đầu tư công) | 2 điểm | | | |
| 6 | Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) cao hơn Chỉ số SIPAS năm trước liền kề của tỉnh | + 0,1 điểm/1% cao hơn | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG <i>(Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản)</i> |
|--------------|---|---|---------------------|-----------------------|---|
| 7 | Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh | + 1 điểm/ CSTP tăng điểm hoặc tăng bậc | | | |
| 8 | Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh | + 1 điểm/ CSTP tăng điểm hoặc tăng bậc | | | |
| 9 | Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh | + 1 điểm/ CSTP tăng tỷ lệ hài lòng hoặc tăng bậc | | | |
| 10 | Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh | + 1 điểm/ CSTP tăng điểm hoặc tăng bậc | | | |
| D | ĐIỂM TRỪ | | | | |
| 1 | Không thực hiện việc xin lỗi công dân đối với các trường hợp hồ sơ trễ hẹn hoặc không giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ. | -1 điểm/ hồ sơ | | | |
| 2 | Không công khai, minh bạch tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước trong tỉnh đối với doanh nghiệp theo quy định. | -1 điểm | | | |
| 3 | Trễ hạn khi thực hiện văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh: - Dưới 3%: - 01 điểm (không trừ điểm đối với đơn vị trễ hạn trong tỷ lệ này nhưng số lượng nhiệm vụ được giao trong năm từ 100 nhiệm vụ trở lên); - Từ 3% - dưới 5 %: - 2 điểm; | Tối đa trừ 20 điểm | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG <i>(Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản)</i> |
|----------|---|---|-----------------|----------------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Từ 5% - dưới 10%: - 5 điểm; - Từ 10% - dưới 20%: - 10 điểm; - Từ 20% - 30%: - 15 điểm; - Từ 30% trở lên: - 20 điểm. | | | | |
| 4 | Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) thấp hơn Chỉ số SIPAS của tỉnh | - 0,1 điểm/1% thấp hơn hơn | | | |
| 5 | <p>Kết quả đánh giá DDCI</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm điểm so với năm trước: - 0,5 điểm - Giảm vị thứ so với năm trước (trường hợp giảm vị thứ nhưng vẫn duy trì trong Top 3 thì không trừ điểm nội dung này): - 0,5 điểm - Kết quả điểm thấp hơn điểm PCI của tỉnh: - 1 điểm | - 2 điểm | | | |
| 6 | Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (tiêu chí này thực hiện đối với đơn vị được cấp vốn đầu tư công) | - 0,1 điểm/1% vốn chưa hoàn thành giải ngân | | | |
| 7 | Giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng chưa tròn quy trình | - 01 điểm | | | |
| 8 | Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh | - 1 điểm/ CSTP giảm điểm hoặc giảm bậc | | | |
| 9 | Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh | - 1 điểm/ CSTP giảm điểm hoặc | | | |

| SỐ TT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | ĐIỂM CHUẨN | ĐIỂM TỰ CHẤM | ĐIỂM THẨM ĐỊNH | TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG (Nêu cụ thể ngày tháng năm ban hành văn bản) |
|---|--|---|--------------|----------------|---|
| | | giảm bậc | | | |
| 10 | Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh | - 1 điểm/ CSTP giảm tỷ lệ hài lòng hoặc giảm bậc | | | |
| 11 | Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh | + 1 điểm/ CSTP giảm điểm hoặc giảm bậc | | | |
| ĐIỂM TỔNG CỘNG (A+B+C+D) – làm tròn đến 3 số thập phân | | | | | |

LƯU Ý:

1. Cách tính điểm tại Mục A:

- Trường hợp đơn vị theo chức năng nhiệm vụ không có đầy đủ các nội dung tại Mục A dẫn đến không chấm điểm đầy đủ 80 điểm chuẩn theo tiêu chí thì sau khi chấm điểm, Tổ thẩm định thực hiện quy đổi về thang điểm 80; theo công thức: **ĐIỂM MỤC A QUY ĐỔI = (ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC/TỔNG ĐIỂM CHUẨN CÓ THAM GIA THẨM ĐỊNH) X 80 ĐIỂM.**

Ví dụ: Đơn vị Y tham gia chấm điểm tại các tiêu chí Mục A có tổng điểm chuẩn là 78 điểm (*đơn vị không thuộc đối tượng phải thực hiện hệ thống ISO nên không chấm 2 điểm tại mục này*), điểm thẩm định đạt được của đơn vị là 75 điểm. Khi đó, Tổ thẩm định thực hiện quy đổi điểm mục A của đơn vị Y như sau: $75/78 \times 80 = 76,923$ điểm.

2. Mức xếp loại:

- Tốt: Từ 90 điểm trở lên.

- Khá: Từ 80 đến dưới 90 điểm.
- Trung bình: Từ 70 đến dưới 80 điểm.
- Yếu: Dưới 70 điểm.

3. Các tiêu chí hạ bậc, không chấm điểm:

- Cơ quan, đơn vị có lãnh đạo hoặc tập thể Lãnh đạo đề Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê bình (hoặc đề nghị kiểm điểm) bằng văn bản trong thực thi công vụ: Hạ 1 bậc xếp loại.
 - Trường hợp cơ quan, đơn vị báo cáo số liệu giải quyết hồ sơ trễ hẹn không đúng thực tế bị phát hiện qua kiểm tra: Hạ 1 bậc xếp loại.
 - Cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức giữ chức vụ Giám đốc, Giám đốc Sở (hoặc tương đương) bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: Hạ 2 bậc xếp loại.
 - Các cơ quan, đơn vị khi tiến hành chấm điểm không mang theo tài liệu kiểm chứng để chứng minh hoặc không có cơ sở để chứng minh: Không chấm điểm tại mục đó.
-